

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THẾ GIỚI DI ĐỘNG
MOBILE WORLD
INVESTMENT CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 27/2025/MWG

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025
Bình Dương, April 19, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
To: - *State Securities Commission of Vietnam;*
- *Hochiminh Stock Exchange;*
- *Vietnam Stock Exchange;*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động
("Công ty")/ *Mobile World Investment Corporation ("Company")*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: MWG
- Địa chỉ/ *Address*: Số 222 Yersin, P. Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam/ *No.222 Yersin Street, Phu Cuong Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone*: (028) 38 125 960

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công bố nội dung Nghị quyết số 06/NQ/HĐQT-2025 ngày 19 tháng 04 năm 2025 (đính kèm) của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động và các tài liệu kèm theo.

Disclose Resolution No.06/NQ/HĐQT-2025 of Mobile World Investment Corporation dated April 19, 2025 (Attached file) and its enclosed documents.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn <https://mwg.vn/>.

This information was disclosed on the company's website on April 19, 2025, via: <https://mwg.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and take responsibility for the law.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Mobile World Investment Corporation

Tổng Giám Đốc Kiêm Đại Diện Pháp Luật Công Ty

General Director cum Legal Representative



VŨ ĐĂNG LINH

A blue ink signature of Vũ Đăng Linh.

Số: 06/NQ/HĐQT-2025

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán hiện hành;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm; và
- Căn cứ Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2024 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 04 năm 2024 ("Nghị quyết ĐHĐCĐ");
- Căn cứ Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 02/NQ/HĐQT-2025 ngày 12 tháng 02 năm 2025;
- Căn cứ Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 04/NQ/HĐQT-2025 ngày 24 tháng 03 năm 2025;
- Căn cứ Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị số 06/BBH/HĐQT-2025 ngày 19 tháng 04 năm 2025;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các công ty con tại Điều 5 Nghị Quyết ĐHĐCĐ (**ESOP 2024**) như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| 1. Tên cổ phiếu phát hành | : | Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động |
| 2. Mã chứng khoán | : | MWG |
| 3. Loại cổ phần phát hành | : | Cổ phần phổ thông |
| 4. Mệnh giá cổ phiếu | : | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| 5. Số lượng cổ phiếu trước thời điểm phát hành | : | - Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 1.462.244.177 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.461.484.209 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 759.968 cổ phiếu. |
| 6. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành | : | 17.955.300 cổ phiếu |
| 7. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành) | : | 1,23% |
| 8. Giá phát hành | : | 10.000 đồng/1 cổ phiếu |
| 9. Hạn chế chuyển nhượng | : | 2 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành |
| 10. Ngày kết thúc đợt phát hành | : | 18/04/2025 |
| 11. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu | : | Trong tháng 04 và tháng 05 năm 2025 |
| 12. Số lượng cổ phiếu đã phân phối | : | 17.449.000 Cổ phiếu |
| 13. Số lượng người lao động được phân phối | : | 288 người, Danh sách người lao động tham gia mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động trong công ty đính kèm Nghị quyết này. |
| 14. Tổng số tiền thu được | : | 174.490.000.000 đồng |

Điều 2: Thông qua phương án hủy bỏ số lượng cổ phiếu ESOP 2024 chưa phân phối hết (do người lao động không nộp tiền mua) và kết thúc đợt phát hành.

- Hội Đồng Quản Trị nhất trí thông qua hủy bỏ 506.300 cổ phiếu chưa phân phối hết, không tiếp tục chào bán và kết thúc đợt phát hành.
- Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành sau khi kết thúc đợt phát hành: 1.479.693.177 cổ phiếu.
- Tổng vốn điều lệ mới sau khi kết thúc đợt phát hành là: 14.796.931.770.000 cổ phiếu.

Điều 3: Thông qua nội dung hạn chế chuyển nhượng cho cổ phiếu ESOP 2024 như sau:

- Số lượng cổ phiếu được phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành. Mỗi năm sẽ có 50% số cổ phần đã mua được chuyển nhượng, cụ thể hết năm thứ nhất sẽ có 50% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng, hết năm thứ hai sẽ có 100% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng.
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng cụ thể:
 - Từ ngày 18/04/2025 đến ngày 17/04/2026: hạn chế 100% số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con.
 - Từ ngày 18/04/2026 đến ngày 17/04/2027: hạn chế 50% số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con.
 - Từ ngày 18/04/2027 trở đi: 100% số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con được tự do chuyển nhượng.

Điều 4: Thông qua thay đổi vốn Điều lệ của công ty như sau:

- Vốn Điều lệ đã đăng ký (bằng số, bằng chữ, VNĐ): 14.622.441.770.000 VNĐ
Bằng chữ: Mười bốn nghìn sáu trăm hai mươi hai tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng.
- Vốn Điều lệ sau khi thay đổi (bằng số, bằng chữ, VNĐ): 14.796.931.770.000 VNĐ
Bằng chữ: Mười bốn nghìn bảy trăm chín mươi sáu tỷ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng.
- Thời điểm thay đổi thay đổi vốn: 18/04/2025
- Hình thức tăng vốn: phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn Người lao động trong Công ty và các Công ty con (ESOP 2024)

Điều 5: Hội Đồng Quản Trị Giao và Ủy quyền cho Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc của Công ty thực hiện các công việc sau:

- Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP 2024;
- Sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Thực hiện các thủ tục liên quan đến đăng ký bổ sung chứng khoán và đăng ký niêm yết bổ sung đối với toàn bộ số cổ phiếu phát sinh từ đợt phát hành.

Điều 6: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các tổ chức và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- *Tổng Giám Đốc*
- *Ban Pháp Chế*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN ĐỨC TÀI

No. 06/NQ/HDQT-2025

Binh Duong, April 19, 2025

**RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS
MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION**

- Pursuant to the current Law on Enterprises and the Law on Securities;
- Pursuant to the Charter of Mobile World Investment Corporation (the "Company") as amended and supplemented from time to time; and
- Pursuant to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ/DHDCD/2024 dated April 13, 2024 ("AGM Resolution");
- Pursuant to the Resolution of the Board of Directors No. 02/NQ/HDQT-2025 dated February 12, 2025;
- Pursuant to the Resolution of the Board of Directors No. 04/NQ/HDQT-2025 dated March 24, 2025;
- Pursuant to the Meeting Minutes of the Board of Directors No. 06/BBH/HDQT-2025 dated April 19, 2025;

RESOLUTION

Article 1: Approval of the share issuance result under the Employee Stock Ownership Plan (**ESOP 2024**) for executive board and key management personnel of the Company and its subsidiaries, as stipulated in Article 5 of the Resolution of the General Meeting of Shareholders, as follows:

1. Stock name : Mobile World Investment Corporation share
2. Trading code : MWG
3. Stock type : Common share
4. Par value : VND 10,000/share
5. Number of outstanding shares prior to the issuance :
 - Total number of shares issued: 1,462,244,177 shares
 - Number of outstanding shares: 1,461,484,209 shares
 - Number of treasury shares: 759,968 shares
6. Number of shares expected to be issued : 17,955,300 shares
7. Issuance ratio (issued shares/total outstanding shares) : 1.23%
8. Issuance price : VND 10,000/share
9. Restriction period : 2 (two) years from the issuance closing date
10. Closing date : April 18, 2025
11. Expected transfer period : In April and May 2025
12. Number of shares distributed : 17,449,000 shares
13. Number of employees allocated : 288 employees, the list of employees participating in the employee stock option plan of the company is attached to this Resolution.

14. Total par value : VND 174,490,000,000

Article 2: Approval of the cancellation of undistributed shares under the 2024 ESOP (due to employees not submitting payment) and to conclude the issuance.

- The Board of Directors approves the cancellation of 506,300 unallocated shares. These shares will not be reoffered, and the issuance is officially closed.
- Total shares after the issuance: 1,479,693,177 shares.
- New charter capital: VND 14,796,931,770,000.

Article 3: Approval of the transfer lock-up period policy for ESOP 2024 shares as follows:

- Shares issued under the 2024 ESOP will be subject to a two-year transfer restriction from the issuance closing date. Specifically, 50% of the purchased shares shall become freely transferable after one year, and 100% will be transferable after two years.
- Specific transfer restriction period:
 - April 18, 2025 – April 17, 2026: 100% of ESOP shares are restricted from transfer.
 - April 18, 2026 – April 17, 2027: 50% of ESOP shares remain restricted.
 - From April 18, 2027 onward: 100% of ESOP shares are freely transferable.

Article 4: Approval of the change in the Charter capital of the Company as follows:

- Registered charter capital (in figures, in words, VND): VND 14,622,441,770,000
(In words: Fourteen trillion, six hundred twenty-two billion, four hundred forty-one million, seven hundred seventy thousand Vietnamese dong)
- Charter capital after change (in figures, in words, VND): VND 14,796,931,770,000
(In words: Fourteen trillion, seven hundred ninety-six billion, nine hundred thirty-one million, seven hundred seventy thousand Vietnamese dong)
- Effective date of capital change: April 18, 2025
- Form of capital increase: Issuance of shares under the ESOP 2024 for employees of the Company and its subsidiaries.

Article 5: The Board of Directors assigns and authorizes the Chairman of the Board and/or the General Director to:

- Report the result of the 2024 ESOP issuance;
- Amend the Company's Charter;
- Update the Enterprise Registration Certificate with the business registration authority;
- Complete all necessary procedures for registration of additional securities and listing the newly issued shares from this issuance.

Article 6: This resolution shall take effect from the date of signing. All relevant organizations and individuals shall be responsible for its implementation of this Resolution.

Recipients:

- *General Director*
- *Legal Department*

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
Chairman of the Board of Directors

(Signed and sealed)

NGUYEN DUC TAI

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 06/NQ/HĐQT-2025 ngày 19/04/2025)

STT	Họ và Tên	Quốc tịch	Số lượng cổ phiếu được phân phối	Số lượng cổ phiếu được mua	Tổng tiền đã nộp
1	Đoàn Văn Hiếu Em	Việt Nam	959,200	959,200	9,592,000,000
2	Đoàn Trung Hiếu	Việt Nam	708,400	708,400	7,084,000,000
3	Quách Vĩnh Nam	Việt Nam	677,500	677,500	6,775,000,000
4	Trần Văn Hoàng	Việt Nam	484,700	484,700	4,847,000,000
5	Phùng Ngọc Tuyên	Việt Nam	461,500	461,500	4,615,000,000
6	Hoàng Hữu Hưng	Việt Nam	390,100	390,100	3,901,000,000
7	Đỗ Nguyễn Minh Viễn	Việt Nam	375,500	375,500	3,755,000,000
8	Trương Hồng Hoàng	Việt Nam	314,000	314,000	3,140,000,000
9	Lê Thụy Sơn Ca	Việt Nam	388,700	388,700	3,887,000,000
10	Trần Đức Tín	Việt Nam	346,800	346,800	3,468,000,000
11	Đỗ Thị Thái Thanh	Việt Nam	327,800	327,800	3,278,000,000
12	Nguyễn Văn Chung	Việt Nam	287,300	287,300	2,873,000,000
13	Võ Thị Kim Phụng	Việt Nam	271,600	271,600	2,716,000,000
14	Lê Hoài Sang	Việt Nam	262,200	262,200	2,622,000,000
15	Trần Thị Kim Oanh	Việt Nam	237,400	237,400	2,374,000,000
16	Nguyễn Minh Tâm	Việt Nam	212,400	212,400	2,124,000,000
17	Nguyễn Đức Minh	Việt Nam	202,400	202,400	2,024,000,000
18	Trần Thị Hoàng Yến	Việt Nam	200,600	200,600	2,006,000,000
19	Lê Hoàng Hiếu	Việt Nam	190,100	190,100	1,901,000,000
20	Huỳnh Văn Tốt	Việt Nam	183,800	183,800	1,838,000,000
21	Bùi Ngọc Tín	Việt Nam	334,200	334,200	3,342,000,000
22	Nguyễn Thị Thu Thảo	Việt Nam	230,000	230,000	2,300,000,000
23	Vũ Đăng Linh	Việt Nam	203,600	203,600	2,036,000,000
24	Hoàng Khánh Chi	Việt Nam	183,600	183,600	1,836,000,000
25	Lê Minh Công	Việt Nam	182,400	182,400	1,824,000,000
26	Phạm Minh Thắng	Việt Nam	183,000	183,000	1,830,000,000
27	Nguyễn Ngọc Huy	Việt Nam	180,000	180,000	1,800,000,000
28	Lê Tiến Định	Việt Nam	178,800	178,800	1,788,000,000
29	Ngô Tố Mỹ	Việt Nam	175,900	175,900	1,759,000,000
30	Nguyễn Đình Quỳnh	Việt Nam	173,600	173,600	1,736,000,000
31	Nguyễn Bá Tín	Việt Nam	173,100	173,100	1,731,000,000
32	Nguyễn Phát Đạt	Việt Nam	170,200	170,200	1,702,000,000
33	Trần Nguyên Trực	Việt Nam	165,800	165,800	1,658,000,000
34	Nguyễn Thị Yến Mi	Việt Nam	162,400	162,400	1,624,000,000
35	Nguyễn Thị Nguyệt Hồng	Việt Nam	160,800	160,800	1,608,000,000
36	Nguyễn Thị Lý	Việt Nam	152,500	152,500	1,525,000,000
37	Hà Bửu Tân	Việt Nam	144,700	144,700	1,447,000,000
38	Lê Minh Tú	Việt Nam	138,000	138,000	1,380,000,000
39	Trần Quang Hoán	Việt Nam	131,200	131,200	1,312,000,000
40	Lê Thị Thu Trang	Việt Nam	120,000	120,000	1,200,000,000

41	Lý Trần Kim Ngân	Việt Nam	118,100	118,100	1,181,000,000
42	Phạm Nguyên Đại Bảo	Việt Nam	110,200	110,200	1,102,000,000
43	Lê Văn Nhật	Việt Nam	109,400	109,400	1,094,000,000
44	Nguyễn Phú Lộc	Việt Nam	106,600	106,600	1,066,000,000
45	Đỗ Thanh Tuấn	Việt Nam	104,400	104,400	1,044,000,000
46	Trịnh Quang Khải	Việt Nam	101,100	101,100	1,011,000,000
47	Lê Thảo Trang	Việt Nam	97,300	97,300	973,000,000
48	Nguyễn Hữu Quốc Cường	Việt Nam	70,300	70,300	703,000,000
49	Võ Lê Giang	Việt Nam	76,200	76,200	762,000,000
50	Nguyễn Thế Trung	Việt Nam	55,000	55,000	550,000,000
51	Hoàng Nữ Trà My	Việt Nam	39,000	39,000	390,000,000
52	Lê Thị Kim Oanh	Việt Nam	19,500	19,500	195,000,000
53	La Ngọc Bảo Trân	Việt Nam	77,100	77,100	771,000,000
54	Lê Anh Tú	Việt Nam	63,500	63,500	635,000,000
55	Phan Văn Khánh	Việt Nam	59,600	59,600	596,000,000
56	Lương Đình Quý	Việt Nam	45,800	45,800	458,000,000
57	Huỳnh Thị Bích Nga	Việt Nam	86,800	86,800	868,000,000
58	Trần Thị Thanh Thúy	Việt Nam	76,000	76,000	760,000,000
59	Võ Thị Phương Thảo	Việt Nam	73,200	73,200	732,000,000
60	Nguyễn Trần Thanh Trúc	Việt Nam	66,000	66,000	660,000,000
61	Tạ Hữu Phước	Việt Nam	64,400	64,400	644,000,000
62	Nguyễn Thế Cường	Việt Nam	62,500	62,500	625,000,000
63	Nguyễn Diệp Ruy	Việt Nam	60,700	60,700	607,000,000
64	Nguyễn Văn An	Việt Nam	59,600	59,600	596,000,000
65	Trần Minh Hưng	Việt Nam	58,600	58,600	586,000,000
66	Nguyễn Thị Quý Ngọc	Việt Nam	58,600	58,600	586,000,000
67	Trương Minh Tới	Việt Nam	58,500	58,500	585,000,000
68	Mai Xuân Cường	Việt Nam	56,000	56,000	560,000,000
69	Lê Quang Thịnh	Việt Nam	56,000	56,000	560,000,000
70	Trần Thanh Tùng	Việt Nam	52,000	52,000	520,000,000
71	Nguyễn Thị Minh Phương	Việt Nam	51,900	51,900	519,000,000
72	Mai Xuân Đức	Việt Nam	51,000	51,000	510,000,000
73	Tăng Chí Vinh	Việt Nam	49,700	49,700	497,000,000
74	Bùi Tất Đạt	Việt Nam	49,000	49,000	490,000,000
75	Phạm Thành Công	Việt Nam	49,000	49,000	490,000,000
76	Nguyễn Thành Đạt	Việt Nam	49,000	49,000	490,000,000
77	Nguyễn Tấn Phát	Việt Nam	49,000	49,000	490,000,000
78	Nguyễn Bảo Trâm	Việt Nam	48,100	48,100	481,000,000
79	Phan Hữu Tiến	Việt Nam	47,800	47,800	478,000,000
80	Nguyễn Duy Thu	Việt Nam	46,000	46,000	460,000,000
81	Phạm Nguyễn Sỹ Kha	Việt Nam	44,000	44,000	440,000,000
82	Đoàn Trung Phú	Việt Nam	43,700	43,700	437,000,000
83	Đinh Việt Tú	Việt Nam	42,000	42,000	420,000,000
84	Trần Hoàng Vũ Linh	Việt Nam	42,000	42,000	420,000,000
85	Đặng Tiến Sỹ	Việt Nam	42,000	42,000	420,000,000
86	Lê Hữu Tuấn	Việt Nam	41,000	41,000	410,000,000
87	Phạm Hoàng Nhân	Việt Nam	41,000	41,000	410,000,000
88	Hà Sỹ Phú	Việt Nam	41,000	41,000	410,000,000

89	Lê Trương Phương	Việt Nam	41,000	41,000	410,000,000
90	Phạm Minh Kha	Việt Nam	41,000	41,000	410,000,000
91	Đinh Đức Cường	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
92	Đỗ Xuân Cường	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
93	Nguyễn Tùng	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
94	Đỗ Ngọc Bằng	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
95	Nguyễn Đức Trung	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
96	Huỳnh Tấn Phong	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
97	Trần Bình Trọng	Việt Nam	40,500	40,500	405,000,000
98	Phạm Minh Trung	Việt Nam	40,000	40,000	400,000,000
99	Nguyễn Vũ Trường	Việt Nam	38,900	38,900	389,000,000
100	Đào Ngọc Duy Vương	Việt Nam	38,900	38,900	389,000,000
101	Hồ Thị Mỹ Hạnh	Việt Nam	37,500	37,500	375,000,000
102	Tạ Kim Vy	Việt Nam	36,100	36,100	361,000,000
103	Đặng Ngọc Quốc	Việt Nam	36,000	36,000	360,000,000
104	Nguyễn Tường Duy	Việt Nam	36,000	36,000	360,000,000
105	Phạm Khắc Thuật	Việt Nam	36,000	36,000	360,000,000
106	Nguyễn Tấn Lực	Việt Nam	36,000	36,000	360,000,000
107	Lê Tiến Thành	Việt Nam	35,300	35,300	353,000,000
108	Lê Hoài Tâm	Việt Nam	34,000	34,000	340,000,000
109	Hà Thị Như Thủy	Việt Nam	33,800	33,800	338,000,000
110	Nguyễn Quốc Thịnh	Việt Nam	33,600	33,600	336,000,000
111	Bùi Hương Trang	Việt Nam	33,500	33,500	335,000,000
112	Phạm Thị Ngọc Yến	Việt Nam	33,100	33,100	331,000,000
113	Phạm Đức Hoàng	Việt Nam	32,800	32,800	328,000,000
114	Trần Minh Thuận	Việt Nam	31,800	31,800	318,000,000
115	Phạm Thuần Thảo	Việt Nam	30,700	30,700	307,000,000
116	Bùi Duy Khiêm	Việt Nam	30,300	30,300	303,000,000
117	Lương Văn Biền	Việt Nam	30,000	30,000	300,000,000
118	Nguyễn Anh Thịnh	Việt Nam	30,000	30,000	300,000,000
119	Bùi Minh Công	Việt Nam	30,000	30,000	300,000,000
120	Võ Thụy Sơn Thảo	Việt Nam	30,000	30,000	300,000,000
121	Vũ Nguyễn Thùy Linh	Việt Nam	30,000	30,000	300,000,000
122	Đinh Mạnh Linh	Việt Nam	29,600	29,600	296,000,000
123	Tổng Văn Dũng	Việt Nam	29,600	29,600	296,000,000
124	Trần Quốc Thuyết	Việt Nam	29,000	29,000	290,000,000
125	Phạm Tuấn Liêm	Việt Nam	28,500	28,500	285,000,000
126	Lâm Tuấn Kiệt	Việt Nam	28,000	28,000	280,000,000
127	Tăng Ngọc Hào	Việt Nam	27,500	27,500	275,000,000
128	Trần Đức Quân	Việt Nam	27,500	27,500	275,000,000
129	Nguyễn Đoàn Như Uyên	Việt Nam	27,500	27,500	275,000,000
130	Lê Thị Minh Thoa	Việt Nam	27,200	27,200	272,000,000
131	Nguyễn Thị Hạnh	Việt Nam	27,100	27,100	271,000,000
132	Trần Thị Mỹ Linh	Việt Nam	26,000	26,000	260,000,000
133	Lê Thị Mỹ Duyên	Việt Nam	25,500	25,500	255,000,000
134	Đào Duy Vũ	Việt Nam	25,100	25,100	251,000,000
135	Huỳnh Lê Phúc Thịnh	Việt Nam	25,000	25,000	250,000,000
136	Nguyễn Hữu Phúc	Việt Nam	25,000	25,000	250,000,000

137	Lê Thị Huệ	Việt Nam	24,500	24,500	245,000,000
138	Nguyễn Hoàng Thân	Việt Nam	24,400	24,400	244,000,000
139	Nguyễn Hùng	Việt Nam	24,400	24,400	244,000,000
140	Trần Thị Kim Phụng	Việt Nam	24,100	24,100	241,000,000
141	Đoàn Phan Trung Kiên	Việt Nam	24,000	24,000	240,000,000
142	Trương Minh Thành	Việt Nam	23,000	23,000	230,000,000
143	Nguyễn Trần Trọng Nhân	Việt Nam	23,000	23,000	230,000,000
144	Lê Vĩnh Ý	Việt Nam	22,000	22,000	220,000,000
145	Đỗ Ngọc Hùng Anh	Việt Nam	21,900	21,900	219,000,000
146	Trần Chí Thúc	Việt Nam	21,900	21,900	219,000,000
147	Nguyễn Văn Thịnh	Việt Nam	21,400	21,400	214,000,000
148	Nguyễn Trương Hiền Trân	Việt Nam	20,400	20,400	204,000,000
149	Đàm Quang Anh Tuấn	Việt Nam	20,000	20,000	200,000,000
150	Nguyễn Hữu Hanh	Việt Nam	19,800	19,800	198,000,000
151	Nguyễn Quỳnh Thư	Việt Nam	19,500	19,500	195,000,000
152	Trần Trung Hiếu	Việt Nam	19,300	19,300	193,000,000
153	Nguyễn Hữu Kim Lan	Việt Nam	18,700	18,700	187,000,000
154	Đinh Công Đức	Việt Nam	18,300	18,300	183,000,000
155	Lê Tấn Tú	Việt Nam	18,000	18,000	180,000,000
156	Võ Thị Thế Nữ	Việt Nam	17,900	17,900	179,000,000
157	Phạm Nguyên Vũ	Việt Nam	17,700	17,700	177,000,000
158	Võ Hoàng Tuấn	Việt Nam	17,700	17,700	177,000,000
159	Võ Phước Song	Việt Nam	17,700	17,700	177,000,000
160	Võ Kỳ Nguyên	Việt Nam	17,700	17,700	177,000,000
161	Hồng Thị Bạch Yến	Việt Nam	17,300	17,300	173,000,000
162	Nguyễn Hồng Thủy	Việt Nam	16,900	16,900	169,000,000
163	Nguyễn Duy Tân	Việt Nam	16,500	16,500	165,000,000
164	Nguyễn Thị Mai Phương	Việt Nam	16,500	16,500	165,000,000
165	Cao Thị Hồng Nga	Việt Nam	16,200	16,200	162,000,000
166	Nguyễn Thụy Bảo Uyên	Việt Nam	16,200	16,200	162,000,000
167	Phan Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	16,000	16,000	160,000,000
168	Lê Thụy Phương Vân	Việt Nam	15,800	15,800	158,000,000
169	Phạm Đặng Thanh Diễm	Việt Nam	15,500	15,500	155,000,000
170	Phạm Thị Trúc Ly	Việt Nam	15,600	15,600	156,000,000
171	Lê Văn Miêng	Việt Nam	15,600	15,600	156,000,000
172	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	15,000	15,000	150,000,000
173	Nguyễn Thị Bích Phượng	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
174	Đặng Thanh Phong	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
175	Nguyễn Phi	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
176	Nguyễn Thu Hà	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
177	Tạ Thị Bích Hậu	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
178	Mai Vi Anh	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
179	Đặng Hoàng Tuyền	Việt Nam	14,600	14,600	146,000,000
180	Lê Hoàng Trung	Việt Nam	14,400	14,400	144,000,000
181	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	Việt Nam	14,000	14,000	140,000,000
182	Nguyễn Quốc Dũng	Việt Nam	14,000	14,000	140,000,000
183	Phan Duy Khánh	Việt Nam	13,900	13,900	139,000,000
184	Trần Văn Thạnh	Việt Nam	13,900	13,900	139,000,000

185	Trần Thị Ánh Nguyệt	Việt Nam	13,800	13,800	138,000,000
186	Hình Thị Bích Như	Việt Nam	13,700	13,700	137,000,000
187	Trương Thành Đạt	Việt Nam	13,400	13,400	134,000,000
188	Huỳnh Mai Đan Thảo	Việt Nam	13,200	13,200	132,000,000
189	Vũ Ngọc Khánh	Việt Nam	13,200	13,200	132,000,000
190	Trương Diễm Chi	Việt Nam	13,000	13,000	130,000,000
191	Đặng Hoàng Linh	Việt Nam	12,800	12,800	128,000,000
192	Đỗ Hoàng Tùng	Việt Nam	12,800	12,800	128,000,000
193	Nguyễn Thị Đình Hương	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
194	Nguyễn Anh Tín	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
195	Nguyễn Hoàng Đăng Phi	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
196	Huỳnh Đăng Thanh	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
197	Hà Đức Thịnh	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
198	Đặng Thị Hà Đông	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
199	Trịnh Minh Khoa	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
200	Phạm Ngọc Hoàng	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
201	Nguyễn Bùi Phương Nghĩa	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
202	Đào Toàn Năng	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
203	Nguyễn Tuấn Anh	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
204	Thái Văn Tý	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
205	Phan Văn Vượng	Việt Nam	12,700	12,700	127,000,000
206	Nguyễn Hoàng Dung	Việt Nam	12,500	12,500	125,000,000
207	Hà Kiều Nhi	Việt Nam	12,500	12,500	125,000,000
208	Lâm Mạnh Quân	Việt Nam	12,400	12,400	124,000,000
209	Nguyễn Thị Phúc	Việt Nam	12,100	12,100	121,000,000
210	Bùi Tuấn Anh	Việt Nam	12,100	12,100	121,000,000
211	Đinh Phú Thọ	Việt Nam	12,100	12,100	121,000,000
212	Trần Mạnh Việt	Việt Nam	12,100	12,100	121,000,000
213	Đặng Văn Dũng	Việt Nam	12,100	12,100	121,000,000
214	Lý Thành Đông	Việt Nam	12,000	12,000	120,000,000
215	Dương Văn Kiểm	Việt Nam	11,800	11,800	118,000,000
216	Hồ Thị Anh Thư	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
217	Văn Thị Minh Hậu	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
218	Lê Thị Nga	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
219	Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
220	Huỳnh Bá Cường	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
221	Nguyễn Ngọc Hoài	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
222	Trần Huỳnh Quang Khải	Việt Nam	11,700	11,700	117,000,000
223	Lê Thị Tường Vi	Việt Nam	11,500	11,500	115,000,000
224	Bùi Ngọc Trịnh	Việt Nam	11,400	11,400	114,000,000
225	Đậu Văn Chương	Việt Nam	11,200	11,200	112,000,000
226	Đặng Văn Tuyền	Việt Nam	11,200	11,200	112,000,000
227	Nguyễn Như Ngọc	Việt Nam	11,100	11,100	111,000,000
228	Nguyễn Quốc Dũng	Việt Nam	11,100	11,100	111,000,000
229	Nguyễn Bảo Châu	Việt Nam	11,100	11,100	111,000,000
230	Lê Đình Anh Duy	Việt Nam	11,000	11,000	110,000,000
231	Lê Văn Tình	Việt Nam	11,000	11,000	110,000,000
232	Nguyễn Thị Mộng Vân	Việt Nam	10,400	10,400	104,000,000

233	Phan Anh Tuấn	Việt Nam	9,800	9,800	98,000,000
234	Đinh Thị Thanh Thủy	Việt Nam	9,500	9,500	95,000,000
235	Lê Trường Quang	Việt Nam	9,500	9,500	95,000,000
236	Dương Đức Bình	Việt Nam	9,500	9,500	95,000,000
237	Nguyễn Khắc Mão	Việt Nam	9,500	9,500	95,000,000
238	Vương Văn Nhanh	Việt Nam	9,300	9,300	93,000,000
239	Hồ Bảo Kha	Việt Nam	9,200	9,200	92,000,000
240	Đặng Xuân Tùng	Việt Nam	9,200	9,200	92,000,000
241	Phạm Vũ Mạnh Linh	Việt Nam	9,200	9,200	92,000,000
242	Hoàng Khắc Tùng	Việt Nam	9,200	9,200	92,000,000
243	Mai Hùng Cường	Việt Nam	9,100	9,100	91,000,000
244	Phan Viết Hoàng	Việt Nam	9,100	9,100	91,000,000
245	Nguyễn Xuân Mai Phương	Việt Nam	9,000	9,000	90,000,000
246	Nguyễn Thị Thanh An	Việt Nam	9,000	9,000	90,000,000
247	Nguyễn Thanh Luân	Việt Nam	8,100	8,100	81,000,000
248	Hoàng Thị Yến Ngọc	Việt Nam	8,100	8,100	81,000,000
249	Lê Tạ Hoàng Huy	Việt Nam	8,000	8,000	80,000,000
250	Cao Kim Ngân	Việt Nam	8,000	8,000	80,000,000
251	Phan Ngọc Sang	Việt Nam	8,000	8,000	80,000,000
252	Lê Minh Đạt	Việt Nam	8,000	8,000	80,000,000
253	Nguyễn Văn Thi	Việt Nam	8,000	8,000	80,000,000
254	Nguyễn Hoàng Gia Khiêm	Việt Nam	8,000	8,000	80,000,000
255	Phan Thị Mỹ Tiên	Việt Nam	7,700	7,700	77,000,000
256	Nguyễn Thị Ái Lệ	Việt Nam	7,600	7,600	76,000,000
257	Nguyễn Trần Anh Thư	Việt Nam	11,000	11,000	110,000,000
258	Đỗ Minh Mẫn	Việt Nam	11,000	11,000	110,000,000
259	Nguyễn Thị Bảo Vi	Việt Nam	10,800	10,800	108,000,000
260	Võ Hùng Hiền	Việt Nam	10,800	10,800	108,000,000
261	Nguyễn Vũ Kim Ngân	Việt Nam	10,600	10,600	106,000,000
262	Châu Trần Kim Ngân	Việt Nam	10,400	10,400	104,000,000
263	Nguyễn Đăng Khoa	Việt Nam	10,400	10,400	104,000,000
264	Đinh Thị Ngọc Ngân	Việt Nam	10,400	10,400	104,000,000
265	lê Thị Phương Xoan	Việt Nam	10,200	10,200	102,000,000
266	Lê Thanh Hưng	Việt Nam	10,000	10,000	100,000,000
267	Lê Minh Châu	Việt Nam	10,000	10,000	100,000,000
268	Võ Hoàng Oanh	Việt Nam	6,600	6,600	66,000,000
269	Phan Trọng Nghĩa	Việt Nam	6,200	6,200	62,000,000
270	Dương Quang	Việt Nam	5,200	5,200	52,000,000
271	Lê Anh Tuấn	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
272	Trần Pho Hưng	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
273	Huỳnh Hữu Toàn	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
274	Phạm Văn Viễn	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
275	Nguyễn Thanh Hiền	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
276	Phạm Duy Tùng	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
277	Nguyễn Văn Em	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
278	Quách Kiến Lợi	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
279	Nguyễn Ngọc Trùy	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
280	Đặng Thanh Thủy	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000

281	Lương Hoàng Vinh	Việt Nam	5,000	5,000	50,000,000
282	Nguyễn Viết Hưng	Việt Nam	4,500	4,500	45,000,000
283	Nguyễn Ngọc Thành	Việt Nam	4,000	4,000	40,000,000
284	Nguyễn Chí Tuệ	Việt Nam	3,000	3,000	30,000,000
285	Phạm Quỳnh Loan	Việt Nam	2,000	2,000	20,000,000
286	Ngô Hữu Hoài Đạt	Việt Nam	2,000	2,000	20,000,000
287	Ngô Quang Hải	Việt Nam	2,000	2,000	20,000,000
288	Võ Nhật Nam	Việt Nam	2,000	2,000	20,000,000
TỔNG CỘNG			17,449,000	17,449,000	174,490,000,000

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Tài